CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

Ngày 31/12/2025	27,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-5.2%**	**24.1%**

DT thuần
Q4/25
5.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.78| 42.5%
YoY: ▼11.8| -66.5%

LN thuần
Q4/25
-13.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.6| -251%
YoY: ▼26.3| -198%

LN sau thuế
Q4/25
-12.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.7| -303%
YoY: ▼27.3| -185%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
24.1%
YoY: +/-▼ 175%

ROE
2025
1.5%
YoY: +/-▼ 15.2%

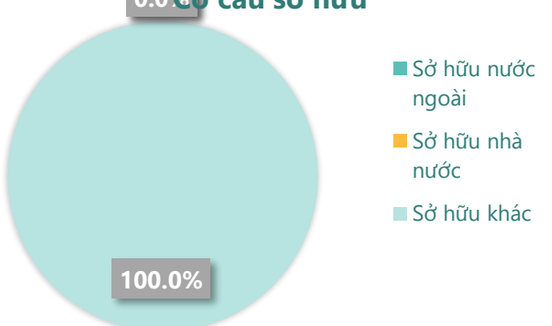
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 33,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,638
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	110
P/E	247.6

DT thuần
2025
55.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.3| 67.0%

LN thuần
2025
12.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.7| -79.9%

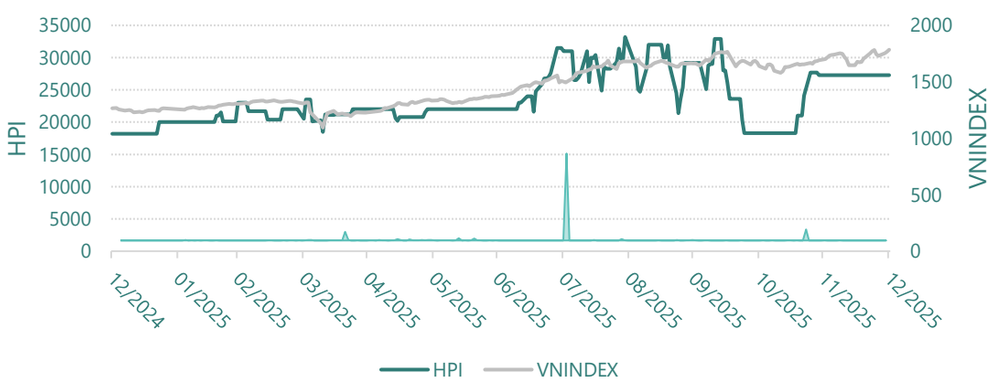
LN sau thuế
2025
6.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.6| -90.0%

Cơ cấu sở hữu

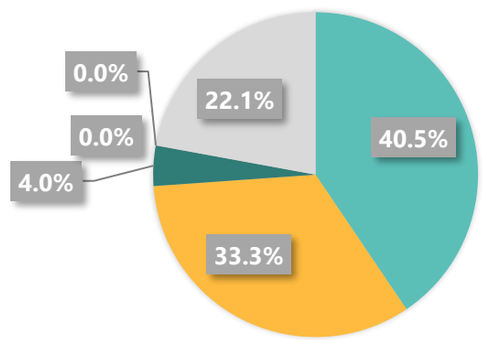


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



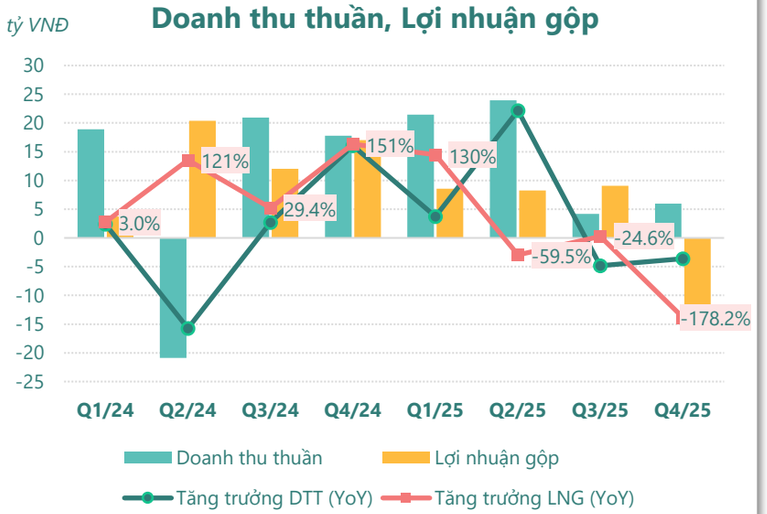
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

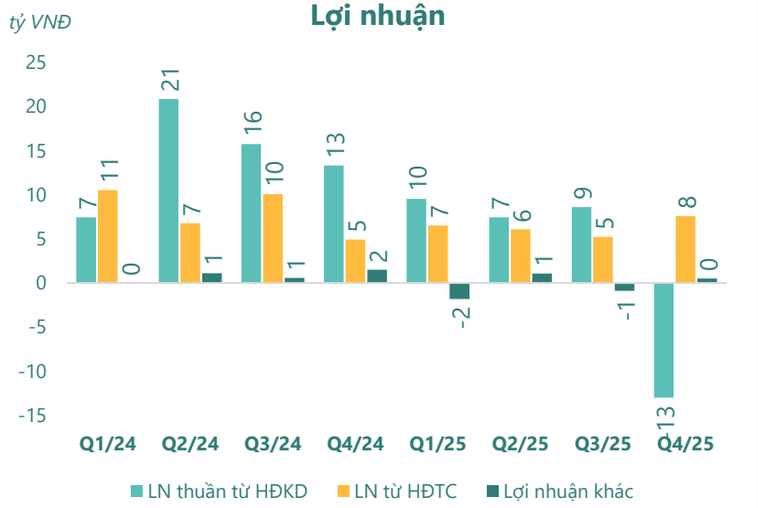
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



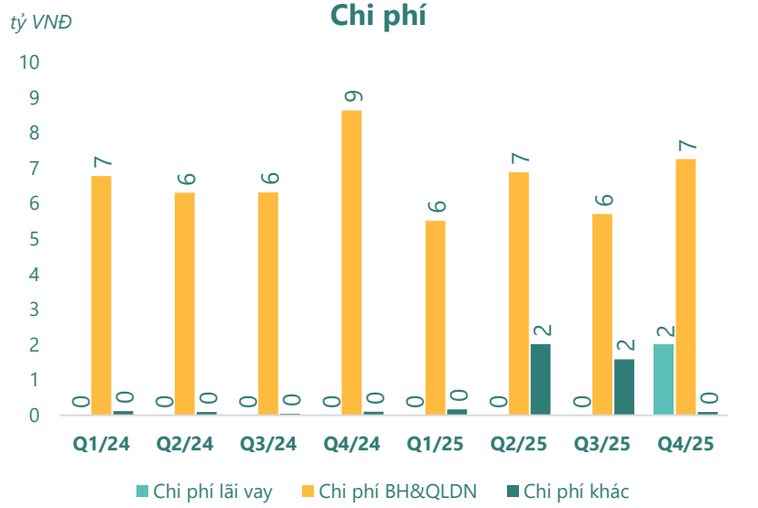
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



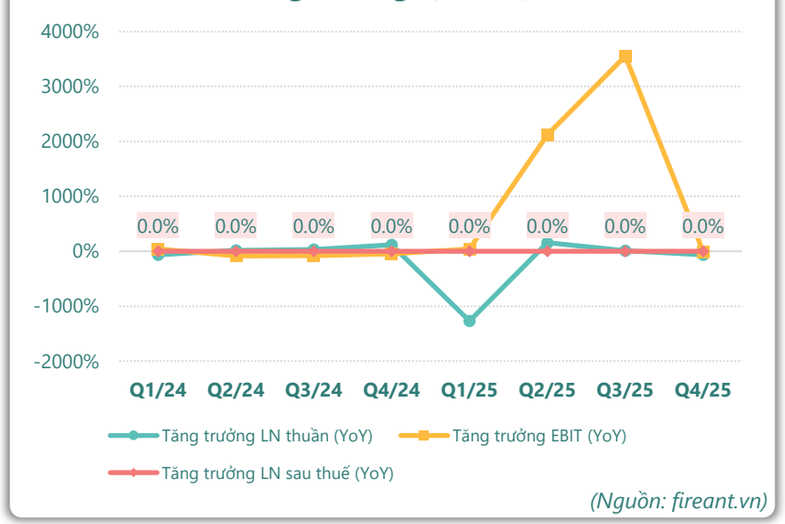
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



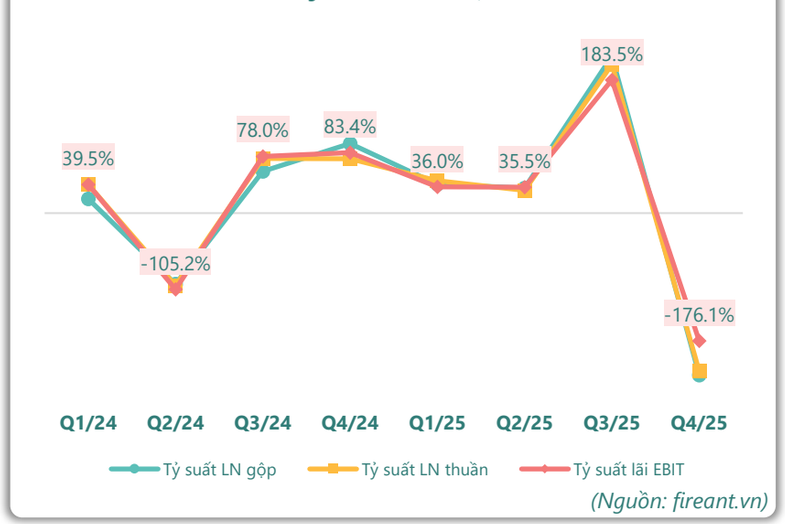
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



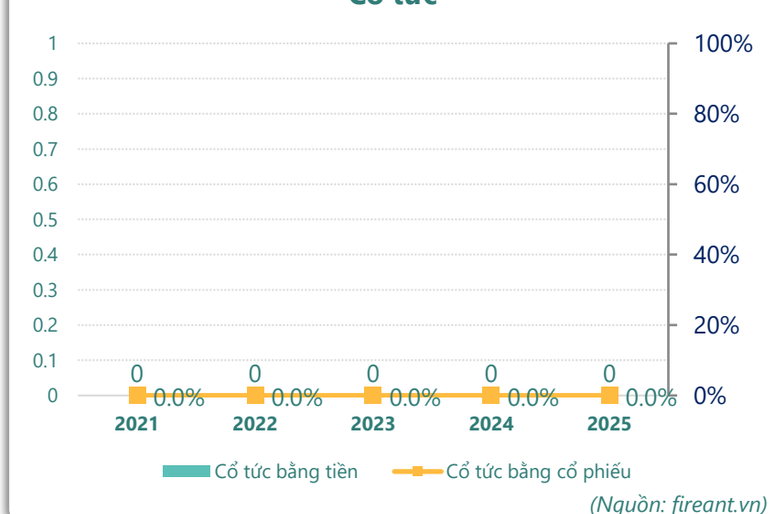
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

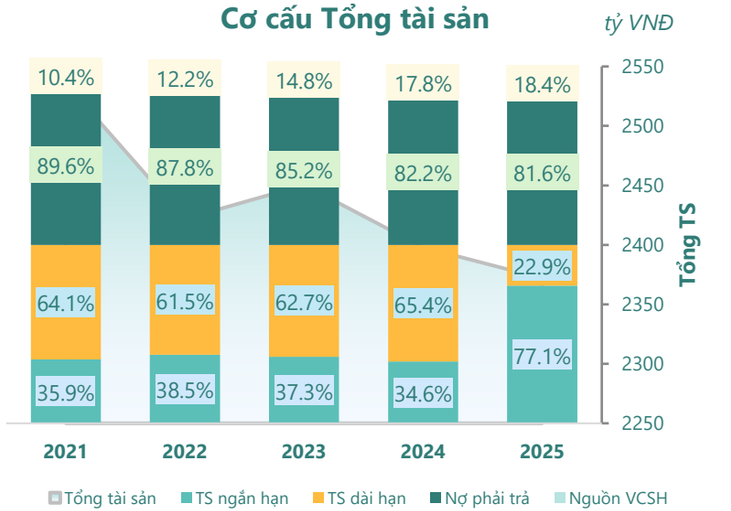
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

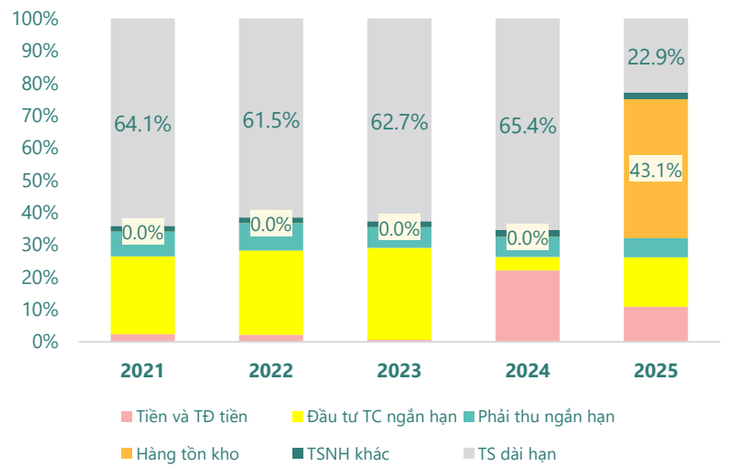
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



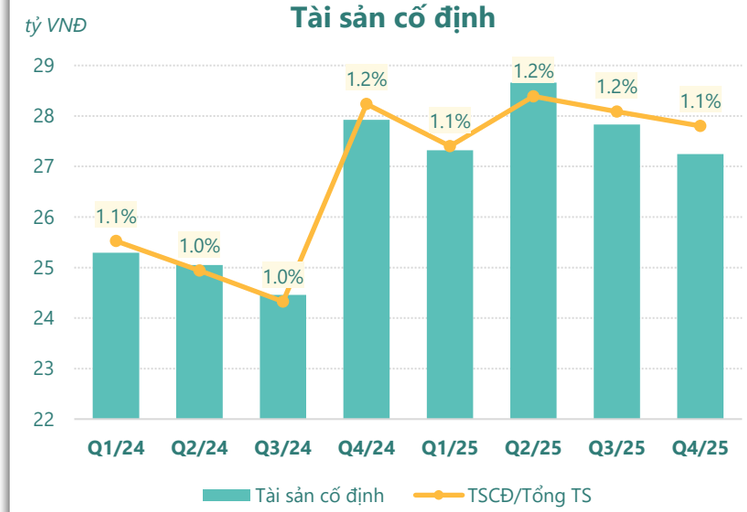
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



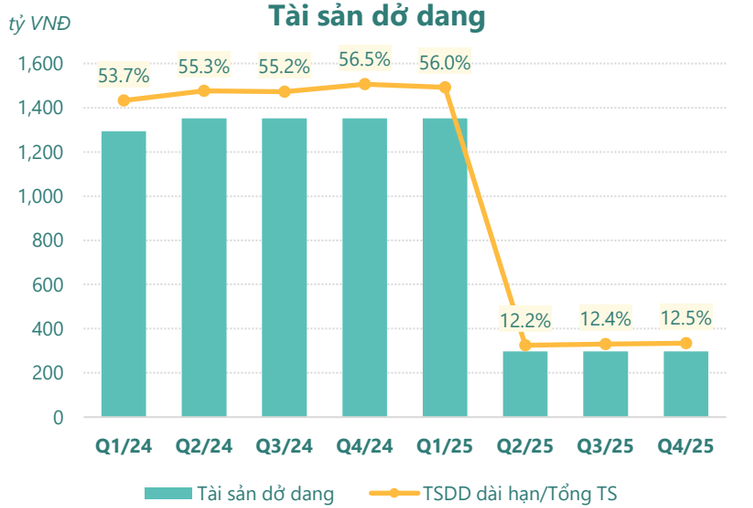
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



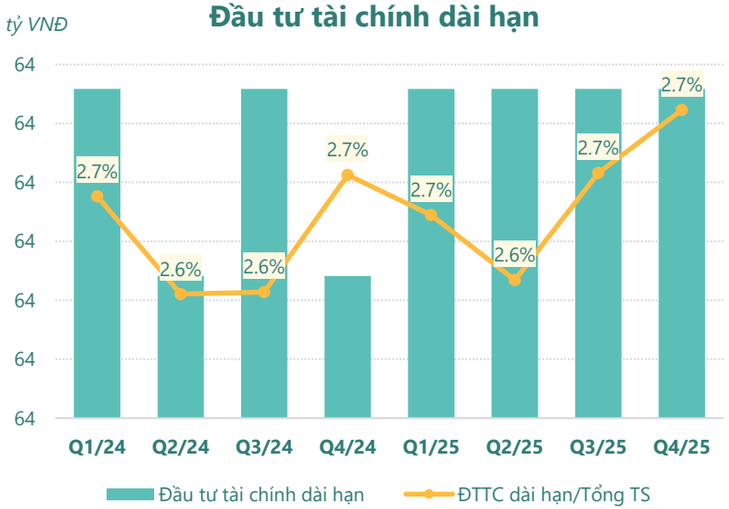
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



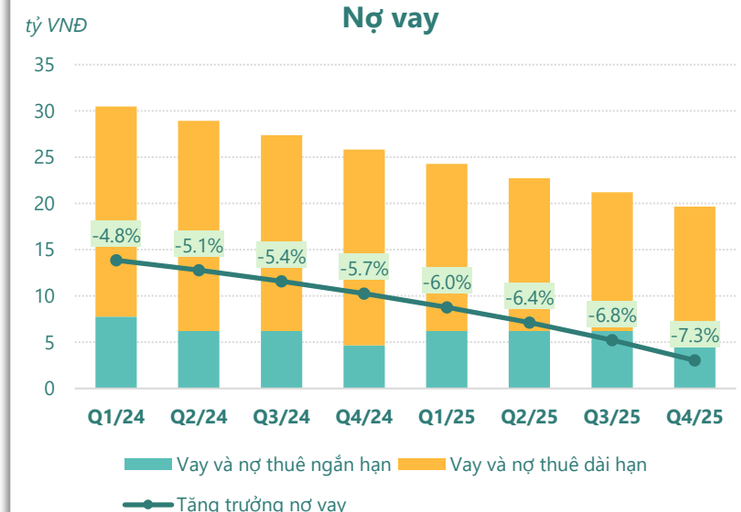
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

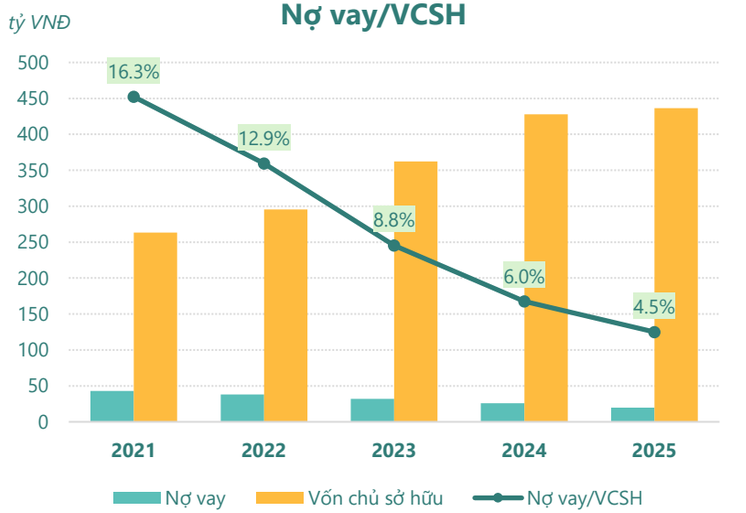
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

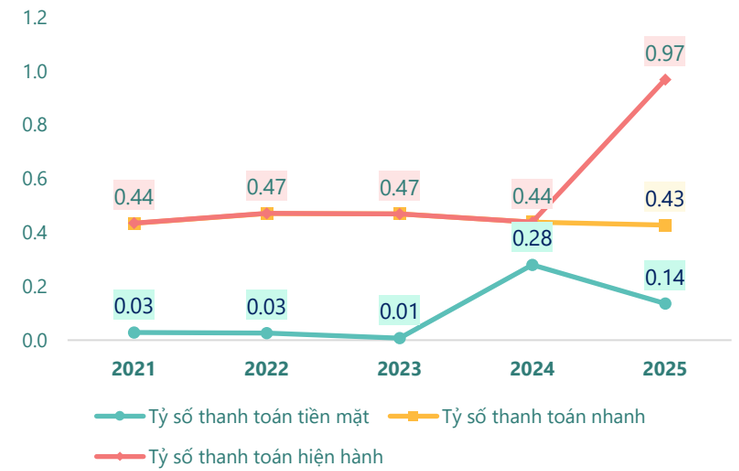
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



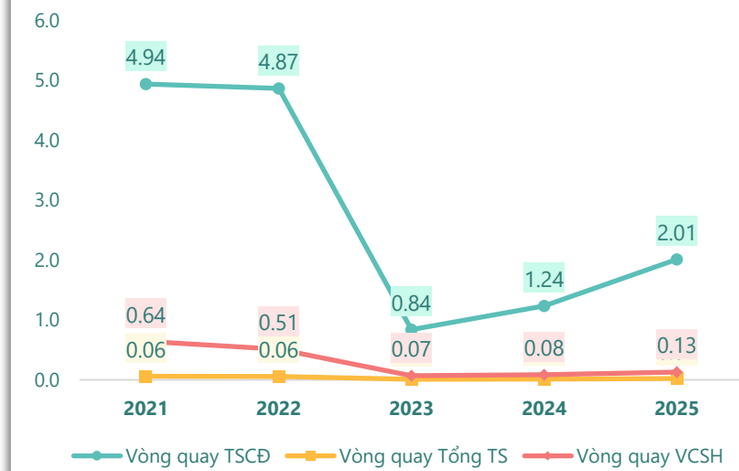
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



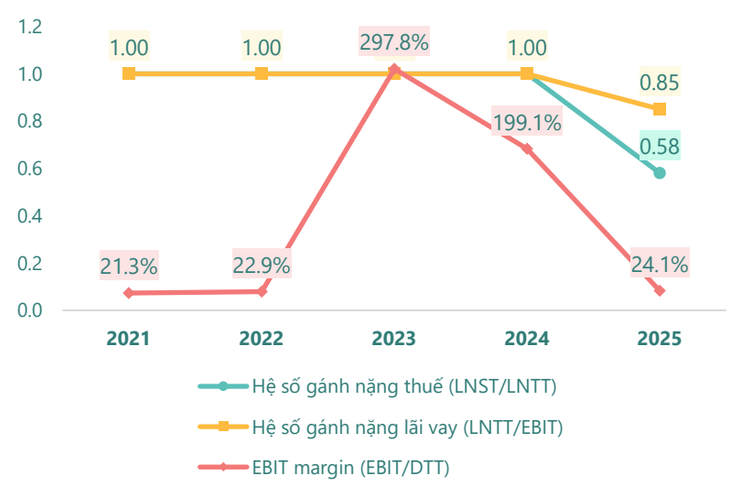
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



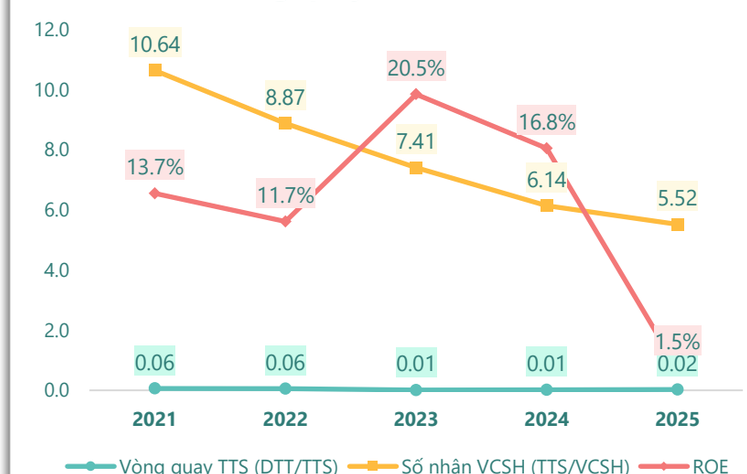
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



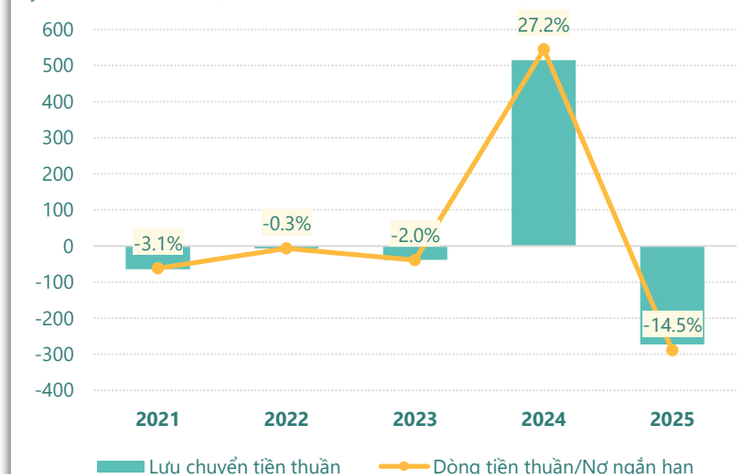
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.97**	**17.8**	**-66.5%**	**55.5**	**33.2**	**67.0%**
Giá vốn hàng bán	19.3	0.75	2472%	43.0	-24.5	275%
Lợi nhuận gộp	-13.3	17.0	-178%	12.5	57.8	-78.3%
Doanh thu HĐTC	9.57	4.93	94.1%	27.4	32.6	-16.1%
Chi phí TC	2.00	0.00		2.00	0	
Chi phí lãi vay	2.00	0.00		2.00	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.97	0.80	146%	6.25	3.09	102%
Chi phí QLDN	**5.30**	**7.84**	**-32.4%**	**19.1**	**25.0**	**-23.4%**
LN thuần từ HĐKD	-13.0	13.3	-198%	12.6	62.3	-79.9%
Lợi nhuận khác	**0.50**	**1.51**	**-67.1%**	**-1.16**	**3.86**	**-130%**
LN trước thuế	-12.5	14.8	-185%	11.4	66.2	-82.8%
Lợi nhuận sau thuế	**-12.5**	**14.8**	**-185%**	**6.62**	**66.2**	**-90.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-12.5**	**14.8**	**-185%**	**6.62**	**66.2**	**-90.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.4	-14.5	6.85	15.0	-3.80	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.4	14.4	-0.69	-10.5	-2.09	-250
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.10	-1.55	-1.73	-1.73	-1.73	-1.00
Tiền đầu kỳ	18.6	11.6	10.1	14.5	17.3	9.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.00**	**-1.57**	**4.43**	**2.84**	**-7.62**	**-272**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	11.6	10.1	14.5	17.3	9.70	257

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,372**	**2,398**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,829	829	120%
Tiền và tương đương tiền	257	530	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	100	262%
Phải thu ngắn hạn	140	150	-6.9%
Hàng tồn kho	1,021	0.23	453136%
Tài sản ngắn hạn khác	48.0	49.3	-2.8%
Tài sản dài hạn	**543**	**1,569**	**-65.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.2	27.9	-2.4%
Bất động sản đầu tư	154	125	23.5%
Tài sản dở dang	298	1,351	-78.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.31**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,936	1,970	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**1,886**	**1,891**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.27	4.33	44.9%
Nợ dài hạn	49.2	79.7	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.4	19.6	-31.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**436**	**428**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**436**	**428**	**2.0%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)